

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 332 /CTN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 8 năm 2019

V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với
cùng kỳ năm trước tại BCTC HN soát
xét bán niên năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ
Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính
hợp nhất soát xét bán niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần
Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau
thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2019 tăng 31,0% so với
cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Doanh thu nước và doanh thu công trình tăng so với quý 2 năm 2018.
- Thu nhập khác tăng do nhận tiền bồi thường, di dời đường ống các công ty
con.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 6 tháng đầu năm
2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A, Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà	Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông	Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông	Lê Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà	Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà	Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là: Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Webside: www.aisc.com.vn

Số: A0619224-SXHN/AISC-DN5

Kính gửi :

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.468.667.310	291.019.333.729
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.141.990.006	9.979.003.954
1. Tiền	111		14.141.990.006	9.979.003.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	232.681.100.000	214.567.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		232.681.100.000	214.567.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.708.710.509	15.355.194.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.008.726.141	9.407.245.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.321.846.408	5.397.805.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.681.863.460	2.952.543.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.309.900.240)	(2.402.400.334)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.174.740	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	43.119.702.600	41.253.977.552
1. Hàng tồn kho	141		46.042.914.717	44.177.189.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.817.164.195	9.863.757.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.346.838.833	938.355.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.407.207.213	8.874.309.151
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	63.118.149	51.092.509
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.978.261.102	525.066.150.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.643.769	105.843.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	92.643.769	105.843.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		485.317.797.363	464.527.979.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	485.220.366.820	464.400.865.621
- Nguyên giá	222		850.113.392.970	807.026.195.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364.893.026.150)	(342.625.329.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	97.430.543	127.113.881
- Nguyên giá	228		778.850.000	778.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.419.457)	(651.736.119)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	29.511.191.645	51.441.273.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.511.191.645	51.441.273.390
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.056.628.325	8.991.054.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	9.056.628.325	8.991.054.503
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		856.446.928.412	816.085.484.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		454.052.633.161	416.673.994.275
I. Nợ ngắn hạn	310		133.060.250.323	104.746.506.570
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	17.237.720.424	15.011.414.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.570.967.000	2.691.959.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.316.244.200	3.099.880.020
4. Phải trả người lao động	314		9.455.867.441	12.296.616.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.549.852.175	5.509.125.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	19.972.968.694	4.753.085.247
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	59.478.195.783	55.313.533.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	7.635.288.603	4.412.924.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.843.146.003	1.657.967.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		320.992.382.838	311.927.487.705
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	256.667.627.130	248.345.571.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	64.324.755.708	63.581.915.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.394.295.251	399.411.489.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	402.394.295.251	399.411.489.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.087.876.124	20.689.809.689
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.064.239.333	17.133.858.005
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.083.863.314	32.093.735.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.363.495.381	536.117.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.720.367.933	31.557.618.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.258.595.129	42.594.365.356
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		856.446.928.412	816.085.484.259

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.272.283.411	109.535.165.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	150.272.283.411	109.535.165.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	84.080.068.124	63.896.731.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.192.215.287	45.638.434.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.110.775	10.636.201
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.238.460.657	2.494.801.202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.193.426.594	2.459.140.666
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	12.856.739.646	3.831.632.852
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	17.159.722.188	14.466.973.041
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		32.949.403.571	24.855.663.418
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.022.301.970	1.056.889.056
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.832.319.474	301.852.269
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.189.982.496	755.036.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.139.386.067	25.610.700.205
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.922.627.633	4.829.297.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.216.758.434	20.781.402.444
Cổ đông của Công ty mẹ	61		24.168.171.169	17.930.803.585
Cổ đông không kiểm soát	62		3.048.587.265	2.850.598.859
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	857	631
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	857	631

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.139.386.067	25.610.700.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	24.198.089.545	20.449.767.937
- Các khoản dự phòng	03		3.129.863.590	(3.434.881.070)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.034.063	35.660.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.110.775)	(4.518.459)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.193.426.594	2.459.140.666
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.900.709.862)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.792.979.222	45.115.869.815
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(14.792.740.140)	(3.955.101.132)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.865.725.048)	(8.298.145.490)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.400.539.170	2.067.647.028
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(474.056.703)	(1.081.434.320)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.193.426.594)	(2.459.140.666)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.755.852.935)	(3.897.428.799)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.526.665.893)	(3.320.453.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.585.051.079	24.171.813.409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.844.911.179)	(26.151.094.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.203.200.000)	(32.089.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.089.500.000	24.470.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.110.775	4.518.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.946.500.404)	(33.766.076.469)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		73.669.116.422	65.950.439.483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.761.614.312)	(54.474.861.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(338.032.670)	(1.179.344.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.569.469.440	10.296.234.305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		6.208.020.115	701.971.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.979.003.954	12.242.558.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.034.063)	(35.660.536)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	16.141.990.006	12.908.869.195

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 436 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 436 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.
Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 26.233 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 27.185 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công công trình, chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cắt lọc, chi phí thuê chuyên gia,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	14.141.990.006	9.979.003.954
Tiền mặt	19.163.761	232.824.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.122.826.245	9.746.179.122
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư	2.000.000.000	-
Cộng	16.141.990.006	9.979.003.954
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	232.681.100.000	214.567.400.000
Cộng	232.681.100.000	214.567.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	25.008.726.141	(2.309.900.240)	9.407.245.629	(2.402.400.334)
BQL Dự án Thoát nước & Xử lý nước thải	16.206.751.476	-	12.025.640	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	7.239.744.474	(747.670.049)	7.832.989.798	(840.170.143)
Cộng	25.008.726.141	(2.309.900.240)	9.407.245.629	(2.402.400.334)
4. Trả trước cho người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.321.846.408	-	5.397.805.740	-
Cty CP Nam Quốc	1.518.641.248	-	204.909.772	-
Cty CP Tư Vấn Xây dựng Watech	699.760.355	-	699.760.355	-
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	338.047.050	-	605.687.948	-
Tổng Công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	1.199.100.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.566.297.755	-	3.887.447.665	-
Cộng	7.321.846.408	-	5.397.805.740	-
5. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.681.863.460	-	2.952.543.576	-
Tạm ứng	970.129.048	-	710.626.510	-
Các đối tượng khác	1.711.734.412	-	2.241.917.066	-
b. Dài hạn	92.643.769	-	105.843.135	-
Các đối tượng khác	92.643.769	-	105.843.135	-
Cộng	2.774.507.229	-	3.058.386.711	-
6. Nợ xấu: Xem trang 38.				
7. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.144.559.111	(2.274.382.829)	35.281.154.853	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	4.898.355.606	(648.829.288)	8.896.034.816	(648.829.288)
Cộng	46.042.914.717	(2.923.212.117)	44.177.189.669	(2.923.212.117)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 8.326.542.168 VND.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho lỗi thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 39.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	778.850.000	778.850.000
Số dư cuối kỳ	778.850.000	778.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	651.736.119	651.736.119
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	29.683.338	29.683.338
Số dư cuối kỳ	681.419.457	681.419.457
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	127.113.881	127.113.881
Số dư cuối kỳ	97.430.543	97.430.543

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	29.511.191.645	-	51.441.273.390	-
- Xây dựng cơ bản	28.922.932.899	-	51.316.208.355	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	21.387.678.371	-	37.191.500.764	-
+ Các công trình xây dựng	7.535.254.528	-	14.124.707.591	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	588.258.746	-	125.065.035	-
Cộng	29.511.191.645	-	51.441.273.390	-

11. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.346.838.833	938.355.952
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	1.346.838.833	938.355.952
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.056.628.325	8.991.054.503
Chi phí sửa chữa TSCĐ	817.713.025	-
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	2.896.065.461	2.948.708.345
Thủy lượng kế	2.386.423.345	1.524.024.818
Các khoản chi phí khác	2.956.426.494	4.518.321.340
Cộng	10.403.467.158	9.929.410.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán		30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	17.237.720.424	17.237.720.424	15.011.414.168	15.011.414.168	
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	2.249.259.002	2.249.259.002	-	-	
Cty CP Công Nghệ Bách Việt	3.127.870.000	3.127.870.000	-	-	
Xây dựng Bảo Gia	957.597.990	957.597.990	1.281.875.215	1.281.875.215	
Cty TNHH MTV VT Ngành Nước Trí Giang	102.685.017	102.685.017	951.233.469	951.233.469	
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.678.300.800	1.678.300.800	2.720.302.800	2.720.302.800	
Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.841.424.060	4.841.424.060	4.000.559.640	4.000.559.640	
Cty TNHH Ha Đạt	-	-	1.376.100.000	1.376.100.000	
Các đối tượng khác	4.280.583.555	4.280.583.555	4.681.343.044	4.681.343.044	
Cộng	17.237.720.424	17.237.720.424	15.011.414.168	15.011.414.168	
13. Người mua trả tiền trước					
			30/06/2019	01/01/2019	
a. Ngắn hạn			2.570.967.000	2.691.959.732	
Khách hàng trong nước			2.570.967.000	2.691.959.732	
Công Ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn			506.000.000	880.000.000	
Công ty CP Cấp nước Gia Lai			180.000.000	510.000.000	
Phòng Quản lý đô thị Q.Bình Thủy			666.477.000	-	
Các khách hàng khác			1.218.490.000	1.301.959.732	
Cộng			2.570.967.000	2.691.959.732	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.207.547	6.922.627.633	3.755.852.935	5.920.982.245	
Thuế thu nhập cá nhân	68.258.065	475.471.748	435.637.971	108.091.842	
Thuế tài nguyên	78.102.560	487.626.960	482.770.440	82.959.080	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	228.958.347	228.958.347	-	
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	199.311.848	1.577.536.980	1.572.637.795	204.211.033	
Cộng	3.099.880.020	9.713.221.668	6.496.857.488	6.316.244.200	
b. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	51.092.509	6.420.450.336	6.432.475.976	63.118.149	
Cộng	51.092.509	6.420.450.336	6.432.475.976	63.118.149	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả		30/06/2019	01/01/2019		
Ngắn hạn		7.549.852.175	5.509.125.207		
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc		5.410.925.771	3.510.374.253		
Trích trước chi phí thi công các công trình		24.119.514	47.845.136		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		723.849.118	-		
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước		125.202.068	1.498.800.000		
Trích trước khác		1.265.755.704	452.105.818		
Cộng		7.549.852.175	5.509.125.207		
16. Phải trả khác		30/06/2019	01/01/2019		
a. Ngắn hạn					
Kinh phí công đoàn		31.656.688	29.007.422		
Phí bảo vệ môi trường		1.101.596.576	885.786.989		
Phải trả về cổ phần hóa		-	2.230.380.209		
Cổ tức		16.988.994.798	1.104.918.668		
Tài sản thừa chờ giải quyết		20.520.000	20.520.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.830.200.632	482.471.959		
Cộng		19.972.968.694	4.753.085.247		
b. Dài hạn					
Phí xử lý nước thải		174.905.285.089	168.704.389.129		
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải		77.912.127.512	75.830.687.720		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.850.214.529	3.810.494.870		
Cộng		256.667.627.130	248.345.571.719		
17. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		59.478.195.783	59.478.195.783	55.313.533.395	55.313.533.395
Vay ngắn hạn		48.195.545.783	48.195.545.783	44.811.033.395	44.811.033.395
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ		46.106.884.399	46.106.884.399	41.898.654.796	41.898.654.796
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ		27.792.064.812	27.792.064.812	27.588.952.168	27.588.952.168
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ		18.314.819.587	18.314.819.587	14.309.702.628	14.309.702.628
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn		2.088.661.384	2.088.661.384	2.912.378.599	2.912.378.599
(3) NH TMCP Ngoại thương VN - CN. Tây Cần Thơ		2.088.661.384	2.088.661.384	2.912.378.599	2.912.378.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính
(tiếp theo)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	11.282.650.000	11.282.650.000	10.502.500.000	10.502.500.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	8.274.000.000	8.274.000.000	7.998.000.000	7.998.000.000
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	7.342.000.000	7.342.000.000	7.066.000.000	7.066.000.000
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	932.000.000	932.000.000	932.000.000	932.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	3.008.650.000	3.008.650.000	2.504.500.000	2.504.500.000
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	3.008.650.000	3.008.650.000	2.504.500.000	2.504.500.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	64.324.755.708	64.324.755.708	63.581.915.986	63.581.915.986
Vay ngân hàng	64.324.755.708	64.324.755.708	63.581.915.986	63.581.915.986
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	49.108.990.521	49.108.990.521	45.030.215.420	45.030.215.420
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	49.108.990.521	49.108.990.521	45.030.215.420	45.030.215.420
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	10.909.609.756	10.909.609.756	13.777.620.135	13.777.620.135
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	9.008.442.897	9.008.442.897	11.253.202.307	11.253.202.307
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	1.901.166.859	1.901.166.859	2.524.417.828	2.524.417.828
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	4.306.155.431	4.306.155.431	4.774.080.431	4.774.080.431
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	4.306.155.431	4.306.155.431	4.774.080.431	4.774.080.431
Cộng	123.802.951.491	123.802.951.491	118.895.449.381	118.895.449.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng vay số 14/DN/HM2018, ngày 31/5/2018. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 16.891.873.432 đồng.

Hợp đồng vay số 52/DN/TL/2019, ngày 28/03/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.578.660.957 đồng

Hợp đồng vay số 83/DN/TL/2019, ngày 30/05/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.608.704.016 đồng

Hợp đồng vay số 84/DN/TL/2019, ngày 31/05/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.786.384.809 đồng

Hợp đồng vay số 90/DN/TL/2019, ngày 12/06/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.018.700.000 đồng

Hợp đồng vay số 111/DN/TL/2019, ngày 26/06/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.536.101.344 đồng

Hợp đồng vay số 112/DN/TL/2019, ngày 27/06/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,85%/năm. Biện pháp bảo đảm: các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.371.640.254 đồng

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 013/2019-HĐCVHM/NHCT820- CTY CP CAP THOAT NUOC CAN THO, ngày 22/03/2019. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 22/03/2019 đến hết ngày 20/03/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: đến hết ngày 19/03/2019. Lãi suất vay: 6,5% - 7%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp. Số dư cuối kỳ: 18.314.819.587 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Mục đích vay: Nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 8,5%/năm (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tại sản phẩm số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016. Số dư cuối kỳ: 9 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 04/2017/VCBCT, ngày 22/05/2017. Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm, áp dụng cố định 1 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018 (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước đã hình thành trên đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Trần Văn Hoài; Bể lắng lọc cụm hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ: 1.975.600.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng: (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyên tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nổi tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ. Số dư cuối kỳ là: 1.978.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cảng Cái Cui (ML 11/16). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cảng Cái Cui (ML 11/16). Số dư cuối kỳ là: 2.625.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Mục đích vay: Bù đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ là: 6.690.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy nước Bông Vang" công suất 7.500m³/ngày đêm. Thời hạn vay: cho đến hết 12/02/2033. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ là: 7.458.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3,642 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán / Bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 3.230.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5,97 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 3.647.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7,748 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 3.355.821.976 đồng.

Hợp đồng vay số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6,995 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 5.474.785.545 đồng.

Hợp đồng vay số 03/DN/TDH/2019 ngày 10/01/2019. Hạn mức vay: 2.506.900.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống chuyên tải D63, D180, D110 mở rộng xã Mỹ Khánh, H Phong Điền, TP Cần Thơ. Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 2.412.383.000 đồng.

Hợp đồng vay số 97/DN/TDH/2019 ngày 18/06/2019. Hạn mức vay: 5.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư xây dựng "Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngđ" - Tại xã Mỹ Khánh, H.Phong Điền, TP Cần Thơ. Thời hạn cho vay: đến 12/02/2033. Lãi suất vay: 9%/năm trong năm đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ là: 1.262.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng: (tiếp theo)

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối kỳ: 2.088.661.384 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

(4) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối kỳ: 7.889.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối kỳ: 8.461.105.273 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối kỳ: 2.833.166.859 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(6) Khoản vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 280/2016 - HĐTDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12 tỷ đồng (nhưng không vượt quá 69,2% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án). Mục đích vay: Thực hiện công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên Quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm. Số dư cuối kỳ: 5.674.080.431 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt.

Hợp đồng vay số 273/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 21/11/2017. Hạn mức vay: 1.424.500.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy bơm ly tâm trục đứng dạng tước bin. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm. Số dư cuối kỳ: 344.500.000 đồng. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2019-HĐCVTL/NHCT820-CTY CP CẤP NƯỚC THỐT NỐT ngày 25 tháng 02 năm 2019. Số tiền vay: 1.728.300.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy phát điện Genmac MAJESTIC G450CO. Thời hạn vay: 24 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/ năm. Số dư cuối kỳ: 1.296.225.000 VND. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2019-HĐBĐ/NHCT820-CTY Cổ Phần Cấp Nước Thốt Nốt ngày 27 tháng 02 năm 2019.

18. Dự phòng phải trả	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	7.635.288.603	4.412.924.919
Cộng	7.635.288.603	4.412.924.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 40.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.043.197.833	16.127.154.652

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	22.064.239.333	17.133.858.005
Cộng	22.064.239.333	17.133.858.005

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,72	2.968.282.838	€ 113.150,58	2.973.597.242
Cộng	€ 113.150,72	2.968.282.838	€ 113.150,58	2.973.597.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	129.468.442.289	103.832.032.047
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	19.463.841.122	5.703.133.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.340.000.000	-
Cộng	150.272.283.411	109.535.165.319
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	129.468.442.289	103.832.032.047
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	19.463.841.122	5.703.133.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.340.000.000	-
Cộng	150.272.283.411	109.535.165.319
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	71.528.986.645	60.126.449.189
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	12.110.081.479	3.770.281.818
Giá vốn cung cấp dịch vụ	441.000.000	-
Cộng	84.080.068.124	63.896.731.007
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.110.775	10.636.201
Cộng	12.110.775	10.636.201
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.193.426.594	2.459.140.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	45.034.063	35.660.536
Cộng	3.238.460.657	2.494.801.202
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.111.810.206	-
Chi phí vật liệu	7.744.929.440	3.831.632.852
Cộng	12.856.739.646	3.831.632.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.910.830.447	8.048.368.022
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	218.251.673	356.536.185
Chi phí vật liệu văn phòng	401.753.841	359.503.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.399.352	361.273.592
Thuế, phí, lệ phí	1.272.089.724	583.709.582
Chi phí lập dự phòng	(92.500.094)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.840.312	435.466.442
Chi phí bằng tiền khác	4.593.056.933	4.322.116.175
Cộng	17.159.722.188	14.466.973.041
7. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Bồi thường, hỗ trợ (Hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước)	2.580.490.106	-
Phân tích mẫu nước	37.001.891	94.625.080
Cho thuê vị trí quảng cáo	-	181.818.182
Các khoản thu nhập khác	404.809.973	780.445.794
Cộng	3.022.301.970	1.056.889.056
8. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí hỗ trợ công tác	305.960.000	185.100.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	110.863.200	115.059.091
Chi phí di dời và ghi giảm giá trị tuyến ống cấp nước tương ứng	1.350.922.232	-
Các khoản chi phí khác	64.574.042	1.693.178
Cộng	1.832.319.474	301.852.269
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.397.019.740	9.632.778.689
Chi phí nhân công	40.234.245.947	31.236.146.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.198.089.545	20.456.851.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.218.449.211	15.361.110.686
Chi phí khác bằng tiền	14.543.310.867	7.763.696.585
Cộng	104.591.115.310	84.450.583.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.922.627.633	4.829.297.761
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.922.627.633	4.829.297.761
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.168.171.169	17.930.803.585
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(163.555.830)	(261.689.328)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(163.555.830)	(261.689.328)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.004.615.339	17.669.114.257
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	857	631
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	857	631

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/06/2019.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 06 năm 2019		
VND	+200	2.440.653.838
	-200	(2.440.653.838)
Ngoại tệ (EUR)	+100	29.682.828
	-100	(29.682.828)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	1.056.509.546
	-100	(1.056.509.546)
Ngoại tệ (EUR)	+100	29.735.972
	-100	(29.735.972)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Dưới 90 ngày	22.584.916.107	-	-
>181 ngày	-	-	2.423.810.034
Tổng cộng giá trị ghi sổ	22.584.916.107	-	2.423.810.034
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.309.900.240)
Giá trị thuần	22.584.916.107	-	113.909.794
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dưới 90 ngày	6.856.599.238		-
>181 ngày	-		2.550.646.391
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.856.599.238	-	2.550.646.391
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.402.400.334)
Giá trị thuần	6.856.599.238	-	148.246.057

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	59.478.195.783	30.794.765.187	33.529.990.521	123.802.951.491
Phải trả người bán	17.237.720.424	-	-	17.237.720.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.380.052.807	3.850.214.529	252.817.412.601	266.047.679.937
Cộng	86.095.969.014	34.644.979.716	286.347.403.122	407.088.351.852
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	55.313.533.395	47.554.633.248	16.027.282.738	118.895.449.381
Phải trả người bán	15.011.414.168	-	-	15.011.414.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.991.597.166	3.810.494.870	244.535.076.849	254.337.168.885
Cộng	76.316.544.729	51.365.128.118	260.562.359.587	388.244.032.434

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng quản trị và Ban		
Tổng Giám đốc		
Cộng		
Thù lao, lương và Thành viên chủ chốt	2.740.829.039	2.384.544.307
	2.740.829.039	2.384.544.307

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin khác:

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1096/TB-SGDHCM trên trang Thông tin điện tử về việc thông báo kết quả đấu giá bán 3.640.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được tổ chức vào ngày 19/8/2019 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ nắm giữ. Theo đó, có 2 nhà đầu tư cá nhân trúng đấu giá với số lượng cổ phần bán được là 3.640.000 cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 14.100 đồng/cổ phần, tương ứng trị giá cổ phần bán được là 51.325.200.000 đồng.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

DIỆP TÔN KIÊN

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.423.810.034	113.909.794	-	148.246.057
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	-	-	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	124.641.417
Công ty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	-
Công ty CP ĐT và XD Hoàng Giang	170.667.309	85.333.654	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-
Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	9.943.000	4.971.500	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-
Các đối tượng khác	137.821.861	23.604.640	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	23.604.640
			Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		235.137.139.130	118.427.219.512	426.555.851.149	26.905.985.635	807.026.195.426
Mua trong kỳ		32.000.000	7.969.062.024	-	-	8.001.062.024
ĐT XD/CB hoàn thành		11.058.335.371	-	27.625.765.398	-	38.684.100.769
Giảm khác		-	(216.878.060)	(3.381.087.189)	-	(3.597.965.249)
Số dư cuối kỳ		246.227.474.501	126.179.403.476	450.800.529.358	26.905.985.635	850.113.392.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		125.779.135.391	74.025.280.351	137.533.997.399	5.286.916.664	342.625.329.805
Khấu hao trong kỳ		6.724.461.193	5.142.254.985	12.060.556.149	241.133.880	24.168.406.207
Giảm khác		-	(216.878.060)	(1.683.831.802)	-	(1.900.709.862)
Số dư cuối kỳ		132.503.596.584	78.950.657.276	147.910.721.746	5.528.050.544	364.893.026.150
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ		109.358.003.739	44.401.939.161	289.021.853.750	21.619.068.971	464.400.865.621
Số dư cuối kỳ		113.723.877.917	47.228.746.200	302.889.807.612	21.377.935.091	485.220.366.820

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 158.858.940.795 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.575.870.868 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 09 - DN/TN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018								
Số dư tại ngày 01/01/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	13.590.452.629	(10.447.681)	18.940.413.472	28.968.797.255	38.569.879.549	386.969.264.256
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	17.930.803.585	2.850.598.859	20.781.402.444
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	5.292.801.593	(5.292.801.593)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.478.355.371)	(503.257.056)	(6.981.612.427)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.127.154.652)	(1.582.360.628)	(17.709.515.280)
Giảm khác	-	-	5.394.540.642	-	(5.394.540.642)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	280.000.000.000	6.910.169.032	18.984.993.271	(10.447.681)	18.838.674.423	19.001.289.224	39.334.860.724	383.059.538.993
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019								
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	20.689.809.689	(10.447.681)	17.133.858.005	32.093.735.583	42.594.365.356	399.411.489.984
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	24.168.171.169	3.048.587.265	27.216.758.434
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	-	(7.328.447.763)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.806.397.842)	(905.446.525)	(7.711.844.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.043.197.833)	(478.910.967)	(16.522.108.800)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	2.398.066.435	-	(2.398.066.435)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	280.000.000.000	6.910.169.032	23.087.876.124	(10.447.681)	22.064.239.333	26.083.863.314	44.258.595.129	402.394.295.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2019		31/12/2018		30/06/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	232.681.100.000	-	214.567.400.000	-	232.681.100.000	214.567.400.000
- Phải thu khách hàng	25.008.726.141	(2.309.900.240)	9.407.245.629	(2.402.400.334)	22.698.825.901	7.004.845.295
- Phải thu khác	1.804.378.181	-	2.347.760.201	-	1.804.378.181	2.347.760.201
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.141.990.006	-	9.979.003.954	-	16.141.990.006	9.979.003.954
TỔNG CỘNG	275.636.194.328	(2.309.900.240)	236.301.409.784	(2.402.400.334)	273.326.294.088	233.899.009.450
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	123.802.951.491	-	118.895.449.381	-	123.802.951.491	118.895.449.381
- Phải trả người bán	17.237.720.424	-	15.011.414.168	-	17.237.720.424	15.011.414.168
- Chi phí phải trả	7.549.852.175	-	5.509.125.207	-	7.549.852.175	5.509.125.207
- Phải trả khác	258.497.827.762	-	248.828.043.678	-	258.497.827.762	248.828.043.678
TỔNG CỘNG	407.088.351.852	-	388.244.032.434	-	407.088.351.852	388.244.032.434